

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

SOWATCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		711.909.739.552	640.772.293.259
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	398.127.100.534	379.463.820.589
1. Tiền	111		47.127.100.534	59.463.820.589
2. Các khoản tương đương tiền	112		351.000.000.000	320.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	85.520.000.000	85.520.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		85.520.000.000	85.520.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	217.051.324.129	156.467.594.755
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	153.897.648.774	120.528.903.858
2. Trả trước cho người bán	132		25.460.109.835	32.367.455.013
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		54.591.738.136	20.469.408.500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	6.2	(16.898.172.616)	(16.898.172.616)
IV. Hàng tồn kho	140		1.191.113.033	6.097.425.092
1. Hàng tồn kho	141	7	1.191.113.033	6.097.425.092
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		10.020.201.856	13.223.452.823
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8	3.946.769.473	2.929.882.527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.751.973.610	6.543.861.523
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1.321.458.773	3.749.708.773
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.538.316.934.751	1.552.432.636.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.056.450.000	7.056.450.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	7.056.450.000	7.056.450.000
II. Tài sản cố định	220		809.524.721.227	832.628.423.420
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	782.864.043.427	805.581.688.574
- Nguyên giá	222		1.470.696.438.428	1.469.912.603.096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(687.832.395.001)	(664.330.914.522)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	26.660.677.800	27.046.734.846
- Nguyên giá	228		32.872.003.832	32.872.003.832
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.211.326.032)	(5.825.268.986)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		52.202.307.598	47.533.803.868
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	52.202.307.598	47.533.803.868
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	13	664.111.597.970	659.492.528.058
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		663.298.473.331	658.679.403.419
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		813.124.639	813.124.639
VII. Tài sản dài hạn khác	270		5.421.857.956	5.721.431.200
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8	3.116.335.615	3.522.653.471
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		2.305.522.341	2.198.777.729
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			2.250.226.674.303	2.193.204.929.805

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		210.062.939.297	225.879.975.808
I. Nợ ngắn hạn	310		144.149.185.027	158.645.082.666
1. Phải trả người bán	311	14	72.929.665.255	72.135.979.321
2. Người mua trả tiền trước	312	15	1.134.144.702	15.800.014.503
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	15.673.217.878	20.027.931.673
5. Phải trả người lao động	315		10.308.687.270	23.494.619.762
6. Chi phí phải trả	316	17	19.966.570.875	1.985.810.143
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		150.000.000	150.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	14.894.481.441	14.895.392.456
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	8.141.082.133	8.141.082.133
10. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	323		951.335.473	2.014.252.675
II. Nợ dài hạn	330		65.913.754.270	67.234.893.142
1. Phải trả dài hạn khác	338	18	11.161.000.000	11.161.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	51.819.495.520	53.140.634.392
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343		2.933.258.750	2.933.258.750
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	2.040.163.735.006	1.967.324.953.997
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414a		530.450.206	530.450.206
3. Phụ trội hợp nhất	414b		(56.911.927.829)	(56.911.927.829)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.485.574.431	19.485.574.431
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	20.4	49.565.919.026	49.565.919.026
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.353.559.703.867	1.280.735.588.063
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.280.735.588.063	970.449.307.151
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		72.824.115.804	310.286.280.912
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	20.5	2.934.015.305	2.919.350.100
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.250.226.674.303	2.193.204.929.805

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2026



Phạm Quang Minh

Người lập



Trịnh Văn Quý

Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành

Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 01 năm 2026
B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01/2026	Quý 01/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21.1	316.038.474.295	259.873.536.058	316.038.474.295	259.873.536.058
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21.1	316.038.474.295	259.873.536.058	316.038.474.295	259.873.536.058
4. Giá vốn hàng bán	11	22	254.994.289.879	204.805.989.007	254.994.289.879	204.805.989.007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.044.184.416	55.067.547.051	61.044.184.416	55.067.547.051
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21,2	26.666.473.205	19.663.201.704	26.666.473.205	19.663.201.704
7. Chi phí tài chính	23	23	1.164.270.631	2.155.414.071	1.164.270.631	2.155.414.071
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	24		1.012.412.504	1.941.848.326	1.012.412.504	1.941.848.326
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	6.761.449.164	5.651.169.156	6.761.449.164	5.651.169.156
10. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	27		4.619.069.912	6.858.761.147	4.619.069.912	6.858.761.147
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		84.404.007.738	73.782.926.675	84.404.007.738	73.782.926.675
12. Thu nhập khác	31	26	38.048.953	26.318.589	38.048.953	26.318.589
13. Chi phí khác	32	26	52.080.945	87.836.134	52.080.945	87.836.134
14. Lợi nhuận khác	40		(14.031.992)	(61.517.545)	(14.031.992)	(61.517.545)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		84.389.975.746	73.721.409.130	84.389.975.746	73.721.409.130
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27.1	11.657.939.349	10.657.122.397	11.657.939.349	10.657.122.397
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27.1	(106.744.612)	(140.772.156)	(106.744.612)	(140.772.156)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		72.838.781.009	63.205.058.889	72.838.781.009	63.205.058.889
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		72.824.115.804	63.175.693.426	72.824.115.804	63.175.693.426
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	20.5	14.665.205	29.365.463	14.665.205	29.365.463
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20.3	1.085	942	1.085	942

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2026


Phạm Quang Minh
Người lập


Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

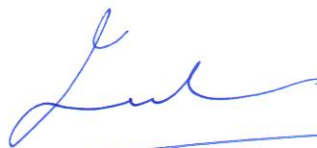
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		84.389.975.746	73.721.409.130
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao TSCĐ	02	10	23.887.537.525	23.941.140.350
Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính	05		(31.678.830.787)	(27.257.847.781)
Chi phí lãi vay	06	23	1.012.412.504	1.941.848.326
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		77.611.094.988	72.346.550.025
Thay đổi các khoản phải thu	09		(28.292.602.167)	21.234.636.388
Thay đổi hàng tồn kho	10		4.906.312.059	(7.305.916.534)
Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả	11		(5.028.168.561)	(979.839.324)
Thay đổi chi phí trả trước	12		(610.569.090)	265.810.849
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.496.672.774)	(1.593.848.326)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(17.475.660.955)	(11.534.290.072)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.062.917.202)	(1.003.369.815)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		26.550.816.298	71.429.733.191
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(11.160.588.630)	(11.195.272.138)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(140.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.697.021.149	5.628.703.073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.463.567.481)	(145.566.569.065)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	19	(1.321.138.872)	(46.480.297.734)
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	36		(102.830.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	40		(1.423.968.872)	(46.480.297.734)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ	50		18.663.279.945	(120.617.133.608)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		379.463.820.589	426.221.094.240
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	398.127.100.534	305.603.960.632

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2026

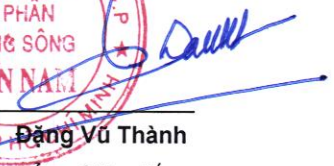


Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng




Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (GCNĐKDN”) số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 6 ngày 03 tháng 11 năm 2025.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động;

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có năm (5) công ty con và ba (3) công ty liên doanh và liên kết với chi tiết như sau:

Công ty con

Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”)

Công ty sở hữu 99,02% vốn chủ sở hữu của ECCO, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ (“Đóng tàu Cần Thơ”)

Công ty sở hữu 70% vốn chủ sở hữu của Đóng tàu Cần Thơ, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của CanTho Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Đóng tàu Cần Thơ có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026***1 THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)*****Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)***

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của SOWATMES, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty CP Sowatco Tri Phương (“SWCTP”)

Công ty sở hữu 99,997% vốn chủ sở hữu của SWCTP, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2301257330 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 06 tháng 09 năm 2023. Hoạt động chính của SWCTP là khai thác cảng, vận tải đường sông. SWCTP có trụ sở đăng ký tại Thôn Đình, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Công ty CP Mekong Cần Thơ (“MCP”)

Công ty sở hữu 99,99% vốn chủ sở hữu của MCP, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0318650987 do Sở Tài Chính Thành phố HCM cấp ngày 19 tháng 06 năm 2025. Hoạt động chính của MCP là vận tải hàng hóa thủy nội địa MCP có trụ sở đăng ký tại 52 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty liên doanh và liên kết***Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (“VICT”)***

Công ty sở hữu 37% vốn chủ sở hữu của VICT, một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư (“GPĐT”) số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ chính tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (“SOWATCOSER”)

Công ty sở hữu 26,27% vốn chủ sở hữu của SOWATCOSER, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

Công ty sở hữu 20,25% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600334112 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 4 năm 2006. Hoạt động chính của Cảng Đồng Nai là kinh doanh dịch vụ cảng biển, Cảng Đồng Nai có trụ sở đăng ký tại số 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 520 (ngày 31/12/2025: 532).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

- + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026***3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên BCTC hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026***3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.5 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cần trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31/12/2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31/12/2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo KQHĐKD hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo KQHĐKD hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau

+ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và

+ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Cty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

+ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn/Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

+ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại (dầu, nhớt); và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 01 năm 2026

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Tiền mặt	1.400.906.256	624.012.374
Tiền gửi ngân hàng	45.726.194.278	58.839.808.215
Các khoản tương đương tiền (*)	351.000.000.000	320.000.000.000
Tổng Cộng	398.127.100.534	379.463.820.589

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền bằng VND gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,5%/năm đến 4,7%/năm.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026			Ngày 01 tháng 01 năm 2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	85.520.000.000	85.520.000.000	-	85.520.000.000	85.520.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn <12 tháng (i)	60.520.000.000	60.520.000.000	-	60.520.000.000	60.520.000.000	-
+ Cho vay	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Tổng Cộng	85.520.000.000	85.520.000.000	-	85.520.000.000	85.520.000.000	-

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 5% một năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Tổng công ty (Thuyết minh số 19)

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

6.1 Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	153.897.648.774		120.528.903.858	
<i>Trong đó:</i>				
Các bên liên quan	40.445.431.457		11.967.344.400	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng _Cái Mép	16.031.543.872		17.396.647.267	
MSC Mediterranean Shipping Company S.A	16.598.155.560		11.639.688.795	
CMA CGM SA (C/O CMA-CMA-CGM VIET NAM JSC)	11.050.955.729		7.131.134.846	
MAERSK A/S	6.227.759.378		8.063.375.275	
Khách hàng khác	63.543.802.778		64.330.713.275	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	25.460.109.835		32.367.455.013	
<i>Trong đó:</i>				
Các bên liên quan	20.554.859		20.554.869	
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Thịnh Hưng	4.800.000.000		4.800.000.000	
CN Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Công trình Hàng Hải	987.644.000		987.644.000	
Người bán khác	19.651.910.976		26.559.256.144	
Phải thu ngắn hạn khác	54.591.738.136		20.469.408.500	
<i>Trong đó:</i>				
Các bên liên quan	26.049.121.894		3.155.834.224	
Tạm ứng	21.168.415.978		10.611.189.720	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.723.835.617		1.861.095.891	
Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ các đại lý	1.438.140.774		1.438.140.774	
Phải thu khác	4.212.223.873		3.403.147.891	
Dự phòng phải thu khó đòi	(16.898.172.616)		(16.898.172.616)	
GIÁ TRỊ THUẦN	217.051.324.129		156.467.594.755	

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Vào ngày 01 tháng 01	16.898.172.616	17.321.129.300
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	99.606.068
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(173.737.000)	(150.000.000)
Vào ngày 31 tháng 3	16.724.435.616	17.270.735.368

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH DV TM Hữu Lễ	3.027.910.886	-	3.027.910.886	-
Cty TNHH Xi Măng Nghi Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	6.762.221.164	355.877.759	6.762.221.164	355.877.759
Tổng Cộng	17.254.050.375	355.877.759	17.254.050.375	355.877.759

7 HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Chi phí SXKD dở dang	461.452.010	5.296.689.452
Nguyên liệu, nhiên liệu	729.661.023	800.735.640
Tổng Cộng	1.191.113.033	6.097.425.092

8 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ngắn hạn	3.946.769.473	2.929.882.527
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.946.707.581	2.668.563.009
Chi phí mua bảo hiểm	963.165.711	106.200.000
Khác	36.896.181	155.119.518
Dài hạn	3.116.335.615	3.522.653.471
Chi phí phân bổ CCDC, thiết bị	3.114.686.901	3.521.004.757
Chi khác	1.648.714	1.648.714
Tổng Cộng	7.063.105.088	6.452.535.998

9 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	7.000.000.000
Khác	56.450.000	56.450.000
Tổng Cộng	7.056.450.000	7.056.450.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 01 năm 2026

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	625.659.704.189	211.901.042.563	631.735.218.164	616.638.180	1.469.912.603.096
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	750.000.000	-	-	750.000.000
Tăng/Giảm khác	33.835.332	-	-	-	33.835.332
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	<u>625.693.539.521</u>	<u>212.651.042.563</u>	<u>631.735.218.164</u>	<u>616.638.180</u>	<u>1.470.696.438.428</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	223.052.045.521	99.599.887.326	341.089.567.861	589.413.814	664.330.914.522
Khấu hao trong kỳ	6.164.591.548	3.794.351.162	13.540.967.131	1.570.638	23.501.480.479
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	<u>229.216.637.069</u>	<u>103.394.238.488</u>	<u>354.630.534.992</u>	<u>590.984.452</u>	<u>687.832.395.001</u>
Giá trị còn lại					
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	402.607.658.668	112.301.155.237	290.645.650.303	27.224.366	805.581.688.574
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	<u>396.476.902.452</u>	<u>109.256.804.075</u>	<u>277.104.683.172</u>	<u>25.653.728</u>	<u>782.864.043.427</u>

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	24.684.259.832	8.187.744.000	32.872.003.832
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	24.684.259.832	8.187.744.000	32.872.003.832
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	2.919.218.254	2.906.050.732	5.825.268.986
Hao mòn trong kỳ	130.464.798	255.592.248	386.057.046
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	3.049.683.052	3.161.642.980	6.211.326.032
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	21.765.041.578	5.281.693.268	27.046.734.846
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	21.634.576.780	5.026.101.020	26.660.677.800

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Xây dựng, cải tạo và nâng cấp kho bãi	47.362.951.968	47.362.951.968
Khác	4.839.355.630	170.851.900
Tổng Cộng	52.202.307.598	47.533.803.868

13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	663.298.473.331	658.679.403.419
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	813.124.639
Tổng cộng	664.111.597.970	659.492.528.058

13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các cty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cty Cổ Phần Cảng Đồng Nai	Cty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Cty CP DV Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Tổng cộng
Giá trị đầu tư				
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	293.737.601.250	155.730.813.876	3.039.240.000	452.507.655.126
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	293.737.601.250	155.730.813.876	3.039.240.000	452.507.655.126
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết				
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	215.550.548.923	(9.279.868.198)	(98.932.432)	206.171.748.293
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	22.377.469.533	4.741.600.379	-	27.119.069.912
Cổ tức nhận được trong kỳ	(22.500.000.000)	-	-	(22.500.000.000)
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	215.428.018.456	(4.538.267.819)	(98.932.432)	210.790.818.205
Giá trị còn lại				
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	509.288.150.173	146.450.945.678	2.940.307.568	658.679.403.419
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	509.165.619.706	151.192.546.057	2.940.307.568	663.298.473.331

13.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Giá gốc khoản đầu tư	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá trị	sở hữu (%)	Giá trị	sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Cty CP Xuất khẩu Lao động và Dvụ Vận tải thủy MN	373.124.639	-	373.124.639	-
Tổng cộng	813.124.639		813.124.639	

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả bên thứ ba	51.032.966.936	51.032.966.936	52.869.525.115	52.869.525.115
<i>Công Ty TNHH Dịch Vụ Phước An</i>	11.657.884.457	11.657.884.457	11.609.551.831	11.609.551.831
<i>Công Ty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát</i>	5.774.997.592	5.774.997.592	7.472.665.295	7.472.665.295
<i>Công Ty TNHH Quảng Cáo Tiếp Thị Ban Mai</i>	4.130.088.942	4.130.088.942	5.021.132.802	5.021.132.802
<i>Người bán khác</i>	29.469.995.945	29.469.995.945	28.766.175.187	28.766.175.187
Phải trả bên liên quan	21.896.698.319	21.896.698.319	19.266.454.206	19.266.454.206
Tổng cộng	72.929.665.255	72.929.665.255	72.135.979.321	72.135.979.321

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Các bên liên quan	66.563.320	66.563.320	10.462.231.588	10.462.231.588
<i>Công ty TNHH Dịch Vụ Depot Quốc Tế</i>	-	-	4.412.062.567	4.412.062.567
<i>Người mua khác</i>	1.067.581.382	1.067.581.382	925.720.348	925.720.348
Tổng cộng	1.134.144.702	1.134.144.702	15.800.014.503	15.800.014.503

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2026
Thuế GTGT	2.032.388.319	8.728.103.611	(7.150.971.473)	3.609.520.457
Thuế TNDN	17.206.814.539	11.657.939.349	(17.475.660.955)	11.389.092.933
Thuế TNCN	788.728.815	986.782.402	(1.360.463.463)	415.047.754
Khác	-	2.687.806.734	(2.428.250.000)	259.556.734
Tổng cộng	20.027.931.673	24.060.632.096	(28.415.345.891)	15.673.217.878

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2026
Phải thu				
Thuế GTGT	6.543.861.523		(1.791.887.913)	4.751.973.610
Thuế khác	3.749.708.773		(2.428.250.000)	1.321.458.773

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Chi phí thuê ngoài	19.542.051.395	1.886.054.608
Chi phí lãi vay	375.000.000	-
Khác	49.519.480	99.755.535
Tổng cộng	19.966.570.875	1.985.810.143

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ	356.000.000	256.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.538.481.441	14.639.392.456
	14.894.481.441	14.895.392.456
Dài hạn		
Nhận đặt cọc cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	1.161.000.000	1.161.000.000
	11.161.000.000	11.161.000.000
Tổng cộng	26.055.481.441	26.056.392.456

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,

TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 01 năm 2026

19 VAY*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Trong năm		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	8.141.082.133	-	-	-	8.141.082.133	-
Dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng	51.819.495.520	-	-	-	53.140.634.392	-
Tổng Cộng	59.960.577.653	-	-	-	61.281.716.525	-

*Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:**Đơn vị tính: VND*

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	8.141.082.133	53.140.634.392	61.281.716.525
Vay dài hạn đến hạn trả	1.321.138.872	(1.321.138.872)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	<u>(1.321.138.872)</u>	<u>-</u>	<u>(1.321.138.872)</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	<u>8.141.082.133</u>	<u>51.819.495.520</u>	<u>59.960.577.653</u>

19 VAY (Tiếp theo)

Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho chương trình Cải cách DN Nhà Nước và hỗ trợ quản trị Cty. Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Công ty, Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		Điều khoản thanh toán	Lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ thông thường (Khoản vay OCR)	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của công ty	40.133.019.202	1.597.779	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 1.059.121.883 VND và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND
Hiệp định vay các Nghiệp vụ đặc biệt (Khoản vay ADF)	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của công ty	5.292.399.272	210.701	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1,00%)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	14.535.159.179		Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 01 năm 2020. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày 31 tháng 1 năm 2020. Từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 7, lãi xuất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở. Từ năm thứ 8 trở đi lãi suất bằng 3,5% /năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 37.101.564.878 VND
Tổng cộng		59.960.577.653	1.808.481			
<i>Trong đó:</i>						
Vay dài hạn		51.819.495.520				
Vay dài hạn đến hạn trả		8.141.082.133				

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 01 năm 2026

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU*Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Phụ trội hợp nhất	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025							
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2025	671.000.000.000	530.450.206	18.113.801.578	49.565.919.026	(54.497.407.794)	1.210.786.398.563	1.895.499.161.579
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	63.175.693.426	63.175.693.426
Ngày 31 tháng 3 năm 2025	671.000.000.000	530.450.206	18.113.801.578	49.565.919.026	(54.497.407.794)	1.273.962.091.989	1.958.674.855.005
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026							
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	671.000.000.000	530.450.206	19.485.574.431	49.565.919.026	(56.911.927.829)	1.280.735.588.063	1.964.405.603.897
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	72.824.115.804	72.824.115.804
Ngày 31 tháng 03 năm 2026	671.000.000.000	530.450.206	19.485.574.431	49.565.919.026	(56.911.927.829)	1.353.559.703.867	2.037.229.719.701

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Cổ đông

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ Tầng Sotrans	56.625.000	566.250.000.000	84,39
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	6.000.000	60.000.000.000	8,94
Cổ đông khác	4.475.000	44.750.000.000	6,67
Tổng cộng	67.100.000	671.000.000.000	100,00

20.2 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng CP phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20.3 Lãi trên cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	72.824.115.804	63.175.693.426
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu thông thường	72.824.115.804	63.175.693.426
Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân	67.100.000	67.100.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	1.085	942
- Lãi suy giảm	1.085	942

Tổng công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 01 năm 2026

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**20.4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
Tổng cộng	49.565.919.026	49.565.919.026

20.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Số đầu kỳ	2.919.350.100	2.812.275.651
Lợi nhuận trong kỳ	14.665.205	29.365.463
Số cuối kỳ	2.934.015.305	2.841.641.114

21 DOANH THU**21.1 Doanh thu thuần xây dựng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 01/2026	Quý 01/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ	255.599.737.681	227.393.017.347	255.599.737.681	227.393.017.347
Doanh thu xây dựng	60.438.736.614	32.480.518.711	60.438.736.614	32.480.518.711
Tổng cộng	316.038.474.295	259.873.536.058	316.038.474.295	259.873.536.058
Trong đó:				
Doanh thu đối với khách hàng	246.447.007.856	212.729.329.066	246.447.007.856	212.729.329.066
Doanh thu đối với bên liên quan	69.591.466.439	47.144.206.992	69.591.466.439	47.144.206.992

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 01/2026	Quý 01/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Cổ tức nhận được	22.500.000.000	15.000.000.000	22.500.000.000	15.000.000.000
Lãi tiền gửi	4.166.473.205	4.663.201.704	4.166.473.205	4.663.201.704
Tổng cộng	26.666.473.205	19.663.201.704	26.666.473.205	19.663.201.704

22 GIÁ VỐN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 01/2026	Quý 01/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	196.527.363.968	173.702.168.613	196.527.363.968	173.702.168.613
Giá vốn xây dựng	58.466.925.911	31.103.820.394	58.466.925.911	31.103.820.394
Tổng cộng	254.994.289.879	204.805.989.007	254.994.289.879	204.805.989.007

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 01/2026	Quý 01/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Chi phí lãi vay	1.012.412.504	1.941.848.326	1.012.412.504	1.941.848.326
Chi phí tài chính khác	151.858.127	213.565.745	151.858.127	213.565.745
Tổng cộng	1.164.270.631	2.155.414.071	1.164.270.631	2.155.414.071

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 01/2026	Quý 01/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Chi phí nhân viên	3.999.232.824	3.120.470.056	3.999.232.824	3.120.470.056
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	219.177.417	427.922.928	219.177.417	427.922.928
Khấu hao tài sản cố định	133.100.601	130.139.601	133.100.601	130.139.601
Khác	2.409.938.322	1.972.636.571	2.409.938.322	1.972.636.571
Tổng cộng	6.761.449.164	5.651.169.156	6.761.449.164	5.651.169.156

25 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 01/2026	Quý 01/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.776.095.466	135.097.714.732	176.776.095.466	135.097.714.732
Chi phí nhân viên	28.964.267.190	29.280.632.247	28.964.267.190	29.280.632.247
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.952.976.775	23.966.550.203	25.952.976.775	23.966.550.203
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.855.115.642	16.701.931.155	23.855.115.642	16.701.931.155
Chi phí khác	6.207.283.970	5.410.329.826	6.207.283.970	5.410.329.826
Tổng cộng	261.755.739.043	210.457.158.163	261.755.739.043	210.457.158.163

26 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 01/2026	Quý 01/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Thu nhập khác	38.048.953	26.318.589	38.048.953	26.318.589
Thu từ đền bù nhà cung cấp	38.033.891	25.311.632	38.033.891	25.311.632
Các khoản khác	15.062	1.006.957	15.062	1.006.957
Chi phí khác	52.080.945	87.836.134	52.080.945	87.836.134
Các khoản khác	52.080.945	87.836.134	52.080.945	87.836.134
Lợi nhuận (lỗ) khác	(14.031.992)	(61.517.545)	(14.031.992)	(61.517.545)

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tổng công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Quý 01/2026	Quý 01/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.657.939.349	10.657.122.397	11.657.939.349	10.657.122.397
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(106.744.612)	(140.772.156)	(106.744.612)	(140.772.156)
Tổng cộng	11.551.194.737	10.516.350.241	11.551.194.737	10.516.350.241

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Quý 01/2026	Quý 01/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	84.389.975.746	73.721.409.130	84.389.975.746	73.721.409.130
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	16.877.995.149	14.744.281.826	16.877.995.149	14.744.281.826
Các khoản điều chỉnh:				
Lỗ/lãi nhận từ công ty liên kết	(923.813.982)	(1.371.752.229)	(923.813.982)	(1.371.752.229)
Điều chỉnh khác	-	30.847.739	-	30.847.739
Cổ tức nhận được	(4.500.000.000)	(3.000.000.000)	(4.500.000.000)	(3.000.000.000)
Các chi phí không được trừ	97.013.570	112.972.905	97.013.570	112.972.905
Chi phí thuế TNDN	11.551.194.737	10.516.350.241	11.551.194.737	10.516.350.241

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng công ty đã ghi nhận các tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Hợp nhất kinh doanh	1.061.526.378	948.014.699	113.511.679	178.386.962
Lợi nhuận chưa thực hiện	728.385.866	735.152.933	(6.767.067)	(6.767.067)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	586.651.750	586.651.750	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	(30.847.739)
Tài sản thuế hoãn lại	2.305.522.341	2.198.777.729		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			106.744.612	140.772.156

28 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong kỳ và tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Đường thủy Miền Nam
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai
Công ty Cổ phần ITL Logistics
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam
Công ty Cổ phần ITL Freight Management
Công ty TNHH Logistics MLC ITL
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ
CN Phía Bắc-Công ty Cổ phần Logistic ITL
Công ty TNHH ITL VSIP
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng
Công ty TNHH ITL Bình Dương
CN Công ty Cổ phần ITL Logistic Tại Miền Trung
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng Sotrans

Mối quan hệ

Công ty mẹ cao nhất
Chủ sở hữu của công ty mẹ
Công ty liên doanh
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn

28 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Cung cấp dịch vụ	-	-
	Chi hộ	27.395.991	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	17.878.125.744	16.173.209.616
	Cung cấp dịch vụ	174.466.200	-
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Cung cấp dịch vụ	12.403.637.151	10.660.769.118
	Sử dụng dịch vụ	122.854.446	62.698.295
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Cung cấp dịch vụ	-	73.916.670
	Nhận cổ tức	22.500.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	12.664.399.256	9.255.799.996
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ	55.126.890.190	1.352.588.002
	Cho vay	-	140.000.000.000
	Lãi cho vay	-	342.597.260
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Cung cấp dịch vụ	1.732.157.783	3.255.946.682
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Cung cấp dịch vụ	32.833.619	36.223.785
	Lãi cho vay	393.287.670	393.287.670
Công ty TNHH ITL VSIP	Cung cấp dịch vụ	-	12.384.899.799
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Cung cấp dịch vụ	-	19.054.160.158
CN Công ty Cổ phần ITL Logistic Tại Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	-	325.702.778
Công ty Cổ phần ITL Freight Management	Cung cấp dịch vụ	31.037.043	-
Công ty TNHH Logistics MLC ITL	Cung cấp dịch vụ	90.444.453	-

28 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý 01 năm 2026, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ	27.696.970.920	
Công ty LD Phát triển Tiếp vận số 1	Cung cấp dịch vụ	8.180.330.822	7.377.159.296
Chi nhánh Công ty TNHH ITL Logistics Tại Phía Bắc	Cung cấp dịch vụ	3.387.427.016	3.406.450.556
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Cung cấp dịch vụ	408.403.046	398.483.449
Các bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	772.299.653	785.251.099
Tổng Cộng		40.445.431.457	11.967.344.400
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Cổ tức	22.500.000.000	-
Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Vietranstimex	Lãi cho vay	3.543.958.894	3.150.671.224
Công ty TNHH ITL VSIP	Thu hộ	5.163.000	5.163.000
Tổng Cộng		26.049.121.894	3.155.834.224
Phải thu dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Đặt cọc	7.000.000.000	7.000.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Sử dụng dịch vụ	-	10.339.750.571
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	48.420.671	104.338.368
Công ty Cổ phần Tập Đoàn ITL	Sử dụng dịch vụ	18.142.649	18.142.649
Tổng Cộng		66.563.320	10.462.231.588
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	19.665.938.319	15.631.449.122
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	2.230.760.000	3.613.640.000
Công ty LD Phát triển Tiếp vận số 1	Sử dụng dịch vụ	-	21.365.084
Tổng Cộng		21.896.698.319	19.266.454.206

28 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên HĐQT, Ban KS và Ban Tổng giám đốc như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc, T.viên HĐQT	900.000.000	670.000.000
Ông Tô Hữu Hùng	P.Tổng Giám đốc	420.000.000	314.000.000
Ông Phạm Hải Anh	P.Tổng Giám đốc	540.000.000	368.000.000
Tổng Cộng		1.860.000.000	1.352.000.000

29 CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Đến 1 năm	6.020.852.072	6.020.852.072
Trên 1 - 5 năm	24.083.408.286	24.083.408.286
Trên 5 năm	158.590.476.439	159.721.174.767
Tổng Cộng	188.694.736.797	189.825.435.125

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 01 năm 2026

30 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026					
Doanh thu bộ phận	850.404.420	61.353.194.555	253.834.875.320	30.616.107.462	346.654.581.757
Lợi nhuận bộ phận	126.484.651	2.122.823.493	58.794.876.272	28.131.482.416	89.175.666.832
<i>Đối chiếu:</i>					
Doanh thu không phân bổ					38.048.953
Lãi tiền gửi					4.166.473.205
Chi phí lãi vay					(1.012.412.504)
Chi phí không phân bổ					(7.977.800.740)
Lợi nhuận kế toán trước thuế					<u>84.389.975.746</u>
Các thông tin bộ phận khác					
Khấu hao và khấu trừ	-	23.550.599	23.477.929.880	-	23.501.480.479
Ngày 31 tháng 03 năm 2026					
Tài sản bộ phận	1.360.198.323	4.275.897.032	1.470.431.755.340	752.793.574.361	2.228.861.425.056
<i>Đối chiếu:</i>					
Tài sản không phân bổ					<u>(8.732.753.527)</u>
Tổng tài sản					<u>2.250.226.674.303</u>
Nợ phải trả bộ phận	-	-	79.005.355.943	-	79.005.355.943
<i>Đối chiếu:</i>					
Nợ phải trả không phân bổ					<u>143.889.445.307</u>
Tổng nợ phải trả					<u>210.062.939.297</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,

TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 01 năm 2026

30 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025					
Doanh thu bộ phận	-	32.922.336.892	226.951.199.166	25.742.539.226	285.616.075.284
Lợi nhuận bộ phận	-	1.818.516.498	53.249.030.553	23.800.609.473	78.868.156.524
<i>Đối chiếu:</i>					
Doanh thu không phân bổ					26.318.589
Lãi tiền gửi					4.663.201.704
Chi phí lãi vay					(1.941.848.326)
Chi phí không phân bổ					(7.894.419.361)
Lợi nhuận kế toán trước thuế					<u>73.721.409.130</u>
Các thông tin bộ phận khác					
Khấu hao và khấu trừ	-	34.930.560	23.520.152.744	-	23.555.083.304
Ngày 31 tháng 03 năm 2025					
Tài sản bộ phận	3.980.261.545	38.957.504.215	1.380.958.862.438	656.184.940.937	2.080.081.569.135
<i>Đối chiếu:</i>					
Tài sản không phân bổ					<u>100.705.980.829</u>
Tổng tài sản					<u>2.180.787.549.964</u>
Nợ phải trả bộ phận	-	6.159.413.938	68.101.708.229	-	74.261.122.167
<i>Đối chiếu:</i>					
Nợ phải trả không phân bổ					<u>145.009.931.677</u>
Tổng nợ phải trả					<u>219.271.053.844</u>

31 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾT TOÁN QUÝ 01 NĂM 2026

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kết toán Quý 01 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2026



Phạm Quang Minh

Người lập



Trịnh Văn Quý

Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành

Tổng Giám đốc